ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho: Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể; Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan việc thực hiện các công việc về định giá đất cụ thể; xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Quy định từ viết tắt

Bảng 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 2, 3, 4	KS2, KS3, KS4
2	Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
3	Đơn vị tính	ĐVT
4	Số thứ tự	STT
5	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn

Điều 4. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định mức cho các hoạt động trực tiếp về định giá đất; xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo, khai thác thông tin, tài liệu, số liệu… được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động, định mức dụng cụ, định mức thiết bị, định mức vật liệu.

a) Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Thành phần của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

- Định biên: cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm.

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc;

- Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị (đơn vị tính là tháng).

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây);

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng theo quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai. Trường hợp có văn bản pháp luật thay thế hoặc sửa đổi bổ sung các Nghị định nêu trên thì việc lập dự toán kinh phí của các nhiệm vụ, dự án có liên quan đến giá đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng sẽ dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật này và các quy định mới để vận dụng theo các hạng mục nội dung công việc tương đương.

Điều 5. Các bảng hệ số

1 Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể.

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

(*Áp dụng đối với đất nông nghiệp*)

Khu vực / **Diện tích (ha)**	**Các xã**	**Các phường**
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50

Khu vực / Diện tích (ha)	Các xã	Các phường
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(*Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp*)

Khu vực / Diện tích (ha)	Các xã	Các phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

2. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

Bảng 04. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực / Diện tích (ha)	Các xã	Các phường
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30

Khu vực / Diện tích (ha)	Các xã	Các phường
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

1. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 02, 03 và 04 được tính theo phương pháp nội suy.

2. Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THEO KHU VỰC, VỊ TRÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

Điều 6. Nội dung công việc

1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

a) Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

b) Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP được hình thành trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ xây dựng bảng giá đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất. Việc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin được thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 30, mẫu số 31 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP. Ngoài các nội dung điều tra, khảo sát quy định tại khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể bổ sung các thông tin khác vào phiếu điều tra để đáp ứng yêu cầu xây dựng bảng giá đất tại địa phương.

2. Rà soát bảng giá đất hiện hành.

3. Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí

a) Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất (thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).

b) Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất (thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).

c) Xác định vị trí trong xây dựng bảng giá đất (thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).

4. Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

a) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường (thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).

- Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất quy định tại Điều 19 của Nghị định

71/2024/NĐ-CP. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất.

- Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường thực hiện theo Mẫu số 32 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

- Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường.

b) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành (thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).

- Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 33 đến Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

5. Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất

a) Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 37 đến Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

b) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.

Điều 7. Định mức lao động

Bảng 05

STT	Nội dung công việc (Theo NĐ 71/2024/NĐ-CP)	Định biên	Định mức công nhóm	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí**			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.	1KS3	138	
1.2	Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP được hình thành trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ xây dựng bảng giá đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương	Nhóm 2 (1KS3+ 1KTV4)		1150

STT	Nội dung công việc (Theo NĐ 71/2024/NĐ-CP)	Định biên	Định mức công nhóm	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất. Việc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin được thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 30, mẫu số 31 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP. Ngoài các nội dung điều tra, khảo sát quy định tại khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể bổ sung các thông tin khác vào phiếu điều tra để đáp ứng yêu cầu xây dựng bảng giá đất tại địa phương.			
2	**Rà soát bảng giá đất hiện hành**	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	**13,63**	
3	**Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí**			
3.1	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 71/2024/NĐ-CP)	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,72	
3.2	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất (thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,72	
3.3	Xác định vị trí trong xây dựng bảng giá đất (thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	9,09	
4	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.**			
4.1	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập**			

STT	Nội dung công việc (Theo NĐ 71/2024/NĐ-CP)	Định biên	Định mức công nhóm	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thông tin tại xã, phường (thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).			
4.1.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất quy định tại Điều 19 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất.	1KS3	207	
4.1.2	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường thực hiện theo Mẫu số 32 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.	1KS3	69	
4.1.3	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường.	1KS3	207	
4.2	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành (thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định 71/2024/NĐ-CP).**			
4.2.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 33 đến Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	18,18	
4.2.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9,09	
5	**Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất**			
5.1	Bảng giá đất được xây dựng theo khu vực, vị trí đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 37 đến Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP			
5.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm*	Nhóm 2	4,54	

STT	Nội dung công việc (Theo NĐ 71/2024/NĐ-CP)	Định biên	Định mức công nhóm	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	(1KS4+1KS3)		
5.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,54	
5.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,54	
5.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,54	
5.1.5	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	18,18	
5.1.6	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9,09	
5.1.7	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9,09	
5.1.8	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	27,27	
5.1.9	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	13,63	
5.1.10	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	13,63	
5.1.11	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	13,63	
5.1.12	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	13,63	
5.1.13	*Bảng giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai*	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9,09	
5.2	Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	18,18	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 05 tính cho 56 đơn vị hành chính cấp xã, 138 điểm điều tra; 8.050 phiếu điều tra. Khi tính định mức cho các trường hợp cụ thể thì thực hiện như sau:

(1) Khi số đơn vị hành chính cấp xã (điểm điều tra) có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 56 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các số thứ tự 1.1, 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3 của Bảng 05.

(2) Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 8.050 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với số thứ tự 1.2 của Bảng 05.

(3) Khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại số thứ tự 5.1 của Bảng 05, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với

loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại số thứ tự 5.1 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

(4) Khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tính 50% định mức đối với số thứ tự 2, 5.2 của Bảng 05."

Điều 8. Định mức dụng cụ

Bảng 06

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điều kiện chuẩn)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	947,64	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	947,64	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	236,91	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	23,69	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	59,23	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1818,18
7	Tất	Đôi	6		1818,18
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1818,18
9	Mũ cứng	Cái	12		1818,18
10	USB (4 GB)	Cái	12	947,64	
11	Lưu điện	Cái	60	379,05	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		545,45
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		1818,18
14	Ba lô	Cái	24		1818,18
15	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	473,82	
16	Gọt bút chì	Cái	9	47,38	90,91
17	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	947,64	
18	Máy tính Casio	Cái	36	592,27	
19	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	236,91	

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điều kiện chuẩn)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
20	Điện năng	kW		674,13	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 06 tính cho 56 xã phường, khi tính mức cho từng trường hợp cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

(2) Cơ cấu sử dụng dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo bảng 07 sau:

Bảng 07

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	16,43	100,00
2	Rà soát bảng giá đất hiện hành	1,62	
3	Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	1,73	
4	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí	60,75	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	19,47	

Điều 9. Định mức thiết bị

Bảng 08

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	77	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	177,68	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	88,85	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	35,54	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	35,54	181,82
6	Máy phô tô	Cái	1,5	59,23	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 08 tính cho 56 xã phường, khi tính mức cho từng trường hợp cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

(2) Cơ cấu sử dụng thiết bị theo nội dung công việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tương tự như Bảng 07.

Điều 10. Định mức vật liệu

Bảng 09

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Băng dính to	Cuộn	36,36	
2	Bút dạ màu	Bộ	10,91	11
3	Bút chì	Chiếc	33,64	33
4	Bút xóa	Chiếc	36,36	
5	Bút nhớ dòng	Chiếc	35,54	
6	Tẩy chì	Chiếc	27,27	15
7	Mực in A3 Laser	Hộp	2,73	
8	Mực phô tô	Hộp	7,27	
9	Hồ dán khô	Hộp	10,91	
10	Bút bi	Chiếc	34,55	30
11	Sổ ghi chép	Cuốn	13,64	20

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
12	Cặp 3 dây	Chiếc	15,45	20
13	Giấy A4	Gram	36,36	9,09
14	Giấy A3	Gram	9,09	
15	Ghim dập	Hộp	27,27	
16	Ghim vòng	Hộp	22,73	
17	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc		20

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 09 tính cho 56 xã phường, khi tính mức cho từng trường hợp cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

(2) Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng 07.

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

Điều 11. Nội dung công việc

1. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin (Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP).

2. Lựa chọn phương pháp định giá đất (Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP, bao gồm cả phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất khi xác định giá đất cụ thể).

3. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất (Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP).

Điều 12. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất)			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin (gồm các thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất theo Mẫu số 30, mẫu số 31 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP)	Nhóm 2 (1KS4+1 KS3)	5	10	5	14
2	Lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1 KS3)	16		24	
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1 KS3)	10		10	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 10 được tính cho 01 thửa đất hoặc khu đất có 01 mục đích sử dụng đất tại địa bàn 01 xã, phường; có diện tích 01 ha đối với đất phi nông nghiệp, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 02, Bảng 03 để điều chỉnh đối với mục 1 và mục 2 của Bảng 10.

(2) Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng đất thì hiệu chỉnh định mức như sau:

a) Đối với mục 1 và mục 2 của Bảng 10:

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số K=1,5; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Đối với mục 3 bảng 10 thì nhân với hệ số K = 1,3.

(3) Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

Đối với mục 2 của Bảng 10:

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

(4) Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số K=1,5 đối với mục 1 và mục 2 của Bảng 10.

(5) Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số K=0,5 đối với mục 1 và mục 2 của Bảng 10.

Điều 13. Định mức dụng cụ

Bảng 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	16,60		13,40	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		4,15		3,35
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	66,40		53,60	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		6,72		4,80
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		22,40		16,00
14	Ba lô	Cái	24		22,40		16,00
15	Thước nhựa 40cm	Cái	24	33,20	11,20	26,80	8,00
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,32	2,24	2,68	1,60
17	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	66,40		53,60	
18	Máy tính Casio	Cái	36	41,50	5,60	33,50	4,00
19	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	33,20		26,80	
20	Điện năng	kW		8,37		6,75	

Ghi chú:

- Định mức dụng cụ nội nghiệp được tính cho 01 thửa đất có 01 mục đích sử dụng đất. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng thì hiệu chỉnh định mức dụng cụ nội nghiệp tương tự như phần định mức lao động.

Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc của định giá đất cụ thể được xác định theo Bảng 12:

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin (gồm các thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất theo Mẫu số 30, mẫu số 31 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP)	16,13	100	12,82	100
2	Lựa chọn phương pháp định giá đất	51,61		61,54	
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất	32,26		25,64	
	Tổng	**100**	**100**	**100**	**100**

Điều 14. Định mức thiết bị

Bảng 13

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt	Cái	2,2	6,23		5,03	

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	độ						
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,15		3,35	
7	Điện năng	kW		35,51		28,67	

Ghi chú: Định mức thiết bị nội nghiệp được tính cho 01 thửa đất có 01 mục đích sử dụng đất. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng thì hiệu chỉnh định mức dụng cụ nội nghiệp tương tự như phần định mức lao động.

Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc của định giá đất cụ thể được xác định theo Bảng 12.

Điều 15. Định mức vật liệu

Bảng 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính to	Cuộn	1,00	
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
3	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
4	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
6	Mực phô tô	Hộp	0,12	
7	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
8	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
9	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
10	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
11	Giấy A3	Gram	0,30	
12	Ghim dập	Hộp	0,50	
13	Ghim vòng	Hộp	0,50	
14	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

- Định mức vật liệu nội nghiệp được tính cho 01 thửa đất có 01 mục đích sử dụng đất. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng thì hiệu chỉnh định mức dụng cụ nội nghiệp tương tự như phần định mức lao động.

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc của định giá đất cụ thể được xác định theo Bảng 12.

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

Điều 16. Nội dung công việc

1. Khảo sát, thu thập thông tin để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.

3. Dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 17. Định mức lao động

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công/loại đất/khu vực)*			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất**					
1.1	Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) được hình thành trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; thông tin về giá đất từ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản, sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản;	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	8,00	10,00	10,00	12,0

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công/loại đất/khu vực)*			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; Thu thập thông tin giá đất do cấp có thẩm quyền quyết định khi giao đất, cho thuê đất trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập, thặng dư đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất (nếu có);					
1.2	Thu thập thông tin quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng của các dự án đầu tư xây dựng, giá đất mà cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của các dự án;	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	-	-	3,00	-
2	**Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.**					
2.1	**Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động giá thị trường**					
2.1.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra theo từng loại đất, khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS4)	2,00	-	3,0	-
2.1.2	Tổng hợp, phân tích thông tin về giá thị trường theo từng loại đất, khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS4)	5,00	-	7,00	-
2.1.3	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động giá thị trường cho từng loại đất tại từng khu vực,	Nhóm 2 (1KS3, 1KS4)	9,00	-	11,0	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công/loại đất/khu vực)*			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	vị trí					
2.2	**Xây dựng hệ số điều chỉnh theo quy hoạch**					
2.2.1	Phân chia hệ số sử dụng đất theo các mức khác nhau	1 KS3	-	-	2,00	-
2.2.2	Tổng hợp, phân loại thông tin về giá đất của các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt theo các mức hệ số sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	-	-	4,00	-
2.2.3	Xác định hệ số điều chỉnh theo quy hoạch	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	-	-	6,00	-
2.3	**Xây dựng hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.**					
2.3.1	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất theo điều kiện thực tế của địa phương	1 KS3	5,00	-	7,00	-
2.3.2	Xác định hệ số điều chỉnh theo các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	10,00	-	12,00	-
3	**Dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất**	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	3,0		3,0	

Ghi chú:

(1). Định mức tại bảng trên được tính cho 01 loại đất (có 10 vị trí đất đối với đất phi nông nghiệp, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) tại 01 khu vực điều tra có diện tích trung bình 01 ha tại địa bàn 01 xã. Khi tính mức cho việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh tại 01 khu vực cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất phi nông nghiệp; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 1 và mục 2.1.

b) Trường hợp diện tích điều tra của khu vực lớn hơn 1 ha thì điều chỉnh mức theo hệ số quy định tại bảng 04. Định mức quy định tại phần ngoại nghiệp của mục 1.1.

(2). Trường hợp phải xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất cho nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất cụ thể đối với mục 2, mục 1 nhân với hệ số K = 1,3.

(3). Trường hợp tiến hành xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất cho khu vực nằm trên địa bàn nhiều xã, phường thì điều chỉnh định mức tại mục 1: Nếu nằm trên 02 xã thì nhân hệ số với K=1,3; nếu trên 2 xã, phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi xã, phường tăng thêm.

Điều 18. Định mức dụng cụ

Bảng 16

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (*tháng*)	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	83,2		57,6	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	83,2		57,6	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	20,8		14,4	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	41,6		28,8	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	5,2		3,6	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		24		16
7	Tất	Đôi	6		24		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		24		16
9	Mũ cứng	Cái	12		24		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		24		16
11	Lưu điện	Cái	60	83,2		57,6	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		7,2		4,8

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (*tháng*)	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		24		16
14	Ba lô	Cái	24		24		16
15	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	41,6	12	28,8	8
16	Gọt bút chì	Cái	9	4,16	2,4	2,88	1,6
17	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	83,2		57,6	
18	Máy tính Casio	Cái	36	52	6	36	4
19	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	10,4		7,2	
20	Điện năng	kW		7,21		4,99	

Ghi chú: Định mức dụng cụ được điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

Cơ cấu mức sử dụng dụng cụ cho hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo các bước được tính theo Bảng 17.

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	19,05	100,00	17,86	100,00
2	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất	73,81		78,57	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	7,14		3,57	
	Tổng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Điều 19. Định mức thiết bị

Bảng 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức *(ca/điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	15,6		10,8	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	7,8		5,4	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		3,12	2,4	2,16	1,6
6	Máy phô tô	Cái	1,5	5,2		3,6	
7	Điện năng	kW		42,86		29,67	

Ghi chú:

(1). Định mức thiết bị được điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu mức sử dụng thiết bị của hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được tính theo Bảng 17.

Điều 20. Định mức vật liệu

Bảng 19

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Băng dính to	Cuộn	1,00	
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
3	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
4	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
6	Mực photocopy	Hộp	0,12	
7	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
8	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
9	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
10	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
11	Giấy A3	Gram	0,30	
12	Ghim dập	Hộp	0,50	
13	Ghim vòng	Hộp	0,50	
14	Túi ni lông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

(1). Định mức vật liệu được điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu mức sử dụng vật liệu của hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được tính theo Bảng 17./.